

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FCS)

## CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.1%	9.0%	-

DT thuần 2023
405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0  3.2%

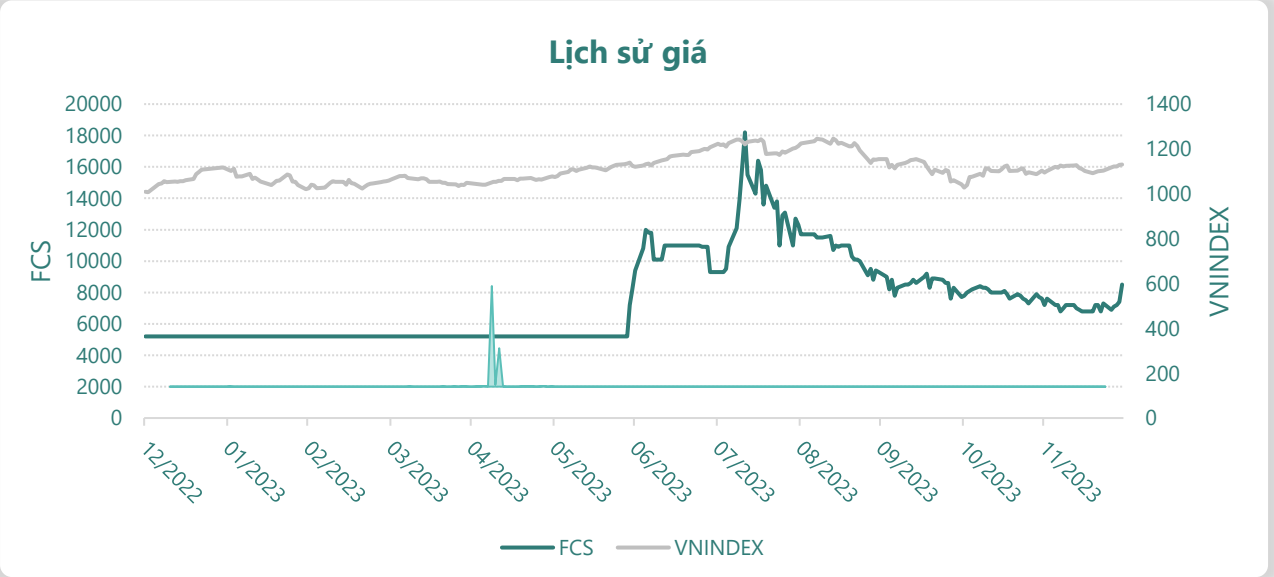
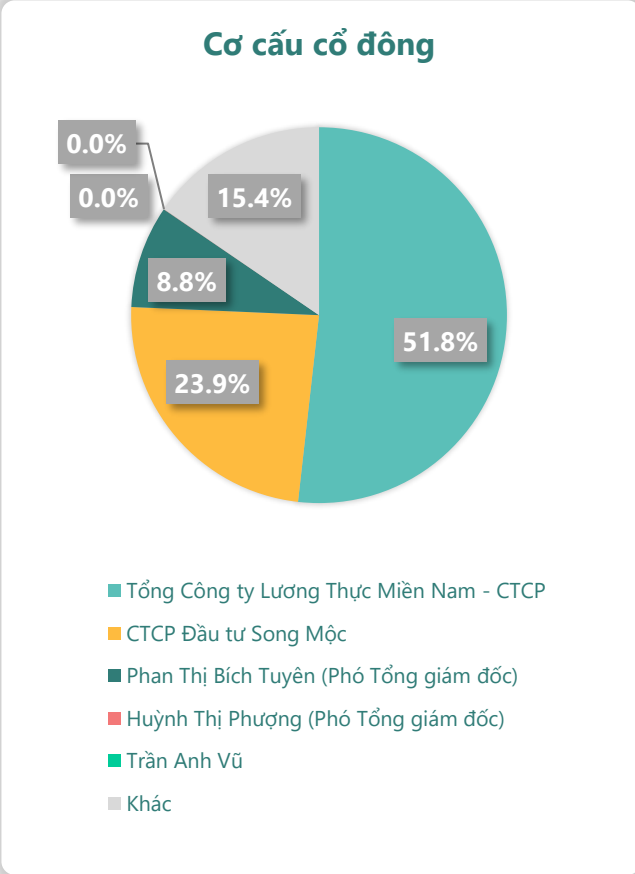
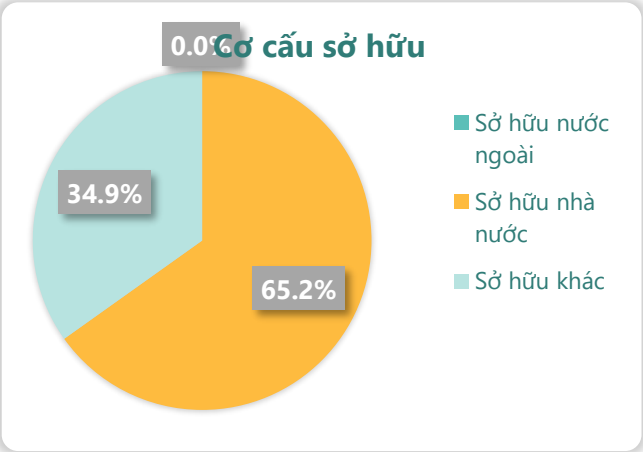
LN thuần 2023
-4.26
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.31  -7.8%

LN sau thuế 2023
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90  852%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
1.6%
YoY: +/-▲ 1.5%

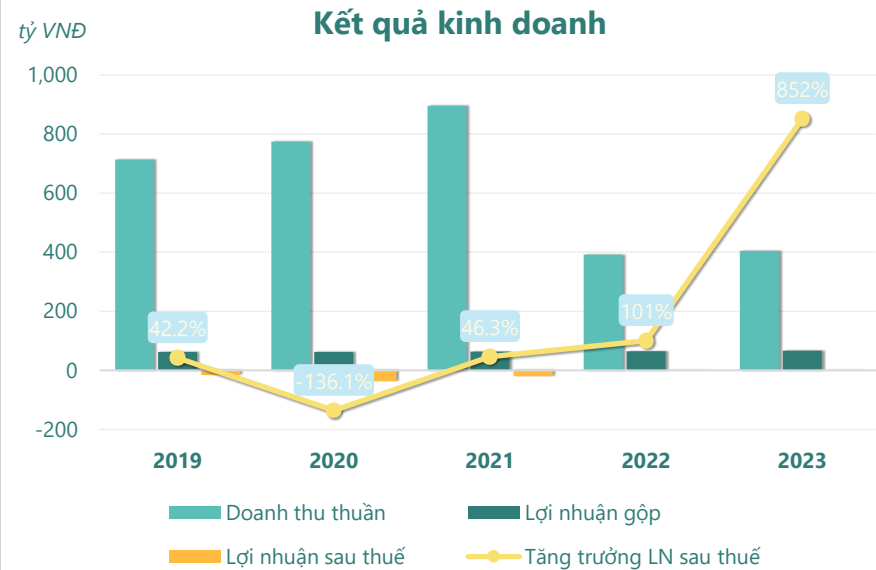
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	34
P/E	247.1



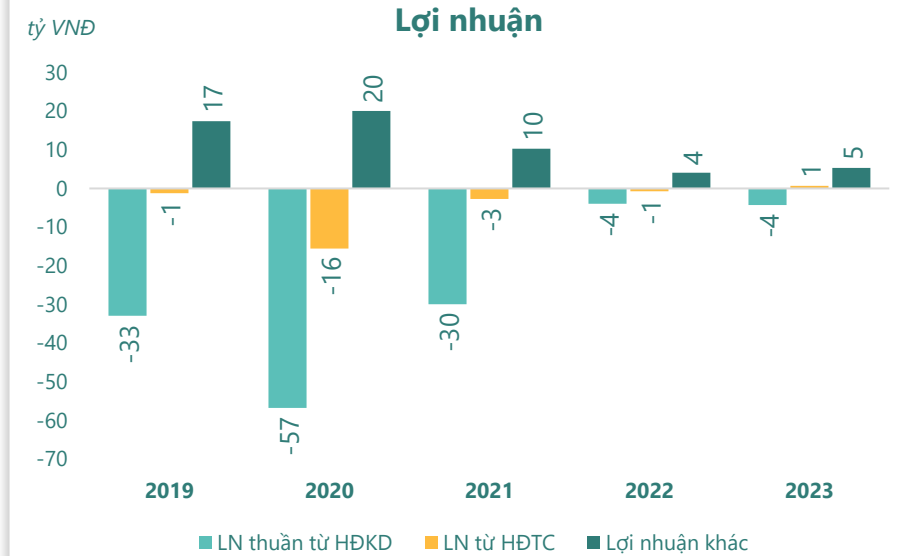
Năm **2023**, **FCS** ghi nhận doanh thu thuần **404.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.22%** và **tăng 852%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

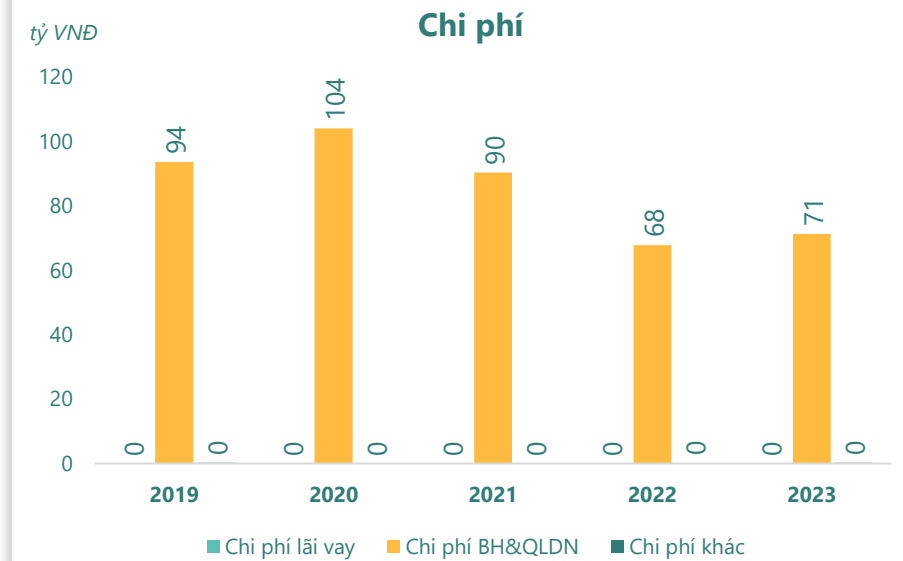
## KẾT QUẢ KINH DOANH



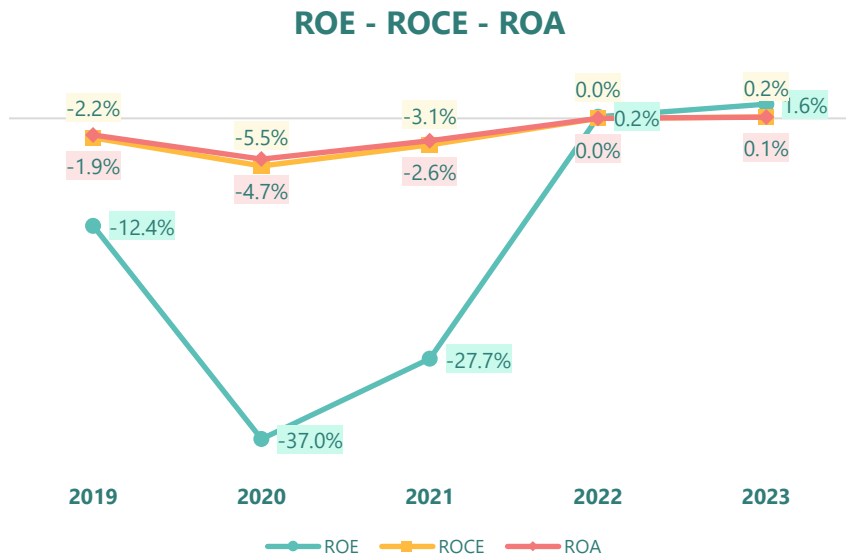
**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của FCS năm 2023 giảm đi 0.31 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.26 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 56.72 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 71.24 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.28 tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

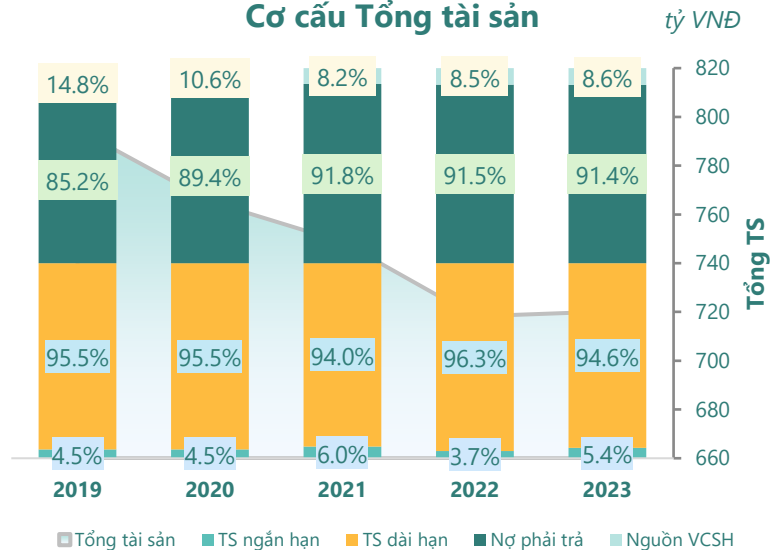


**ROE** của FCS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 1.64%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

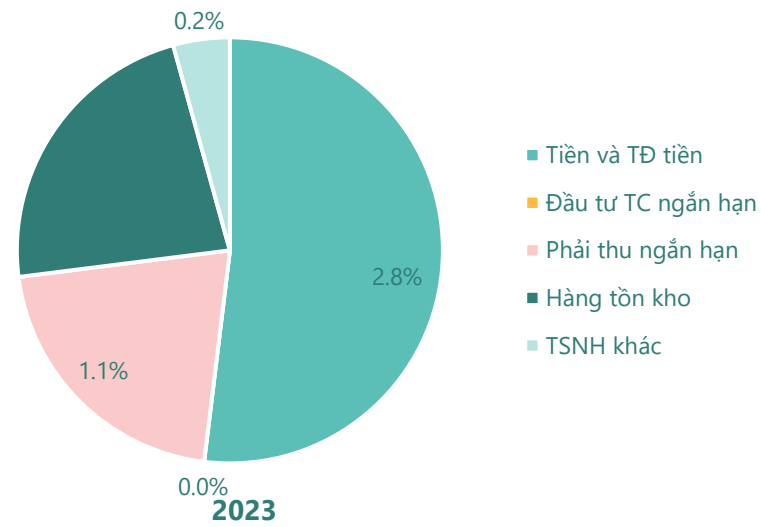


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

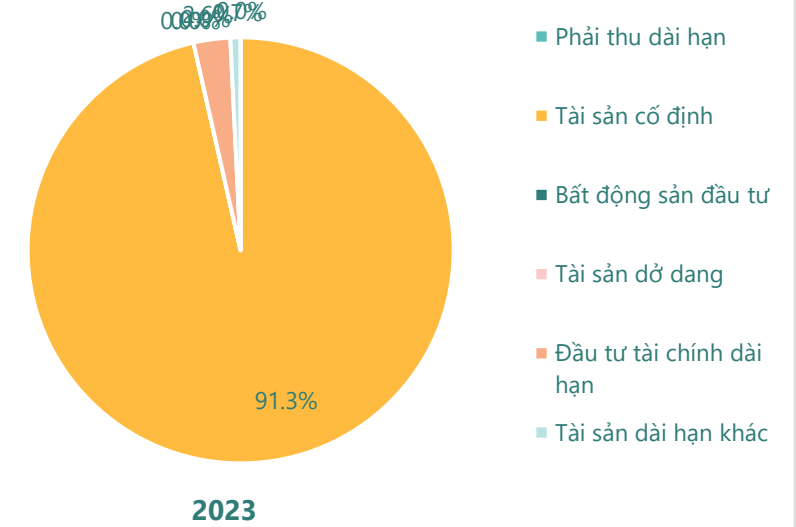
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FCS** năm 2023 tăng trưởng **0.27%** so với năm trước, đạt **720.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 94.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của FCS đạt **38.72** tỷ đồng, tăng trưởng **43.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **5.38%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.79%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.22% trên tổng tài sản.

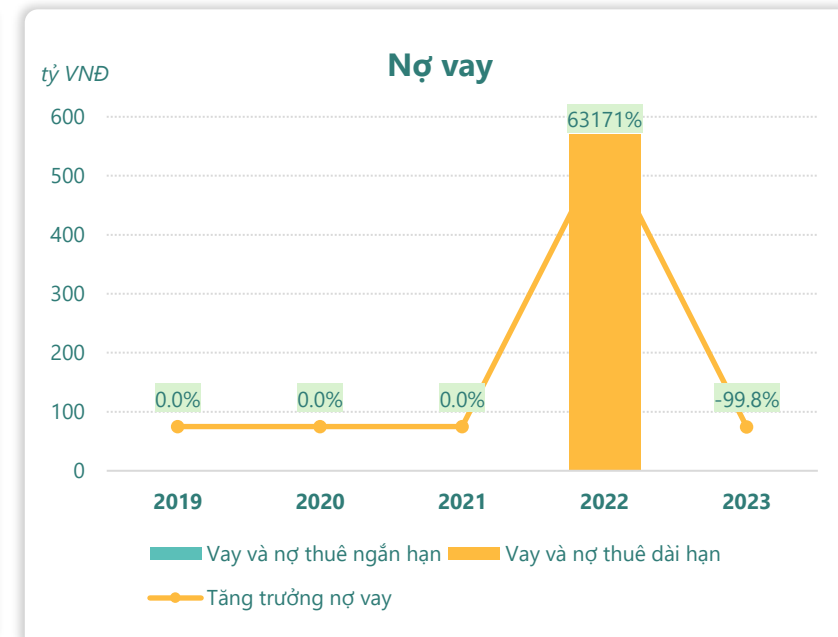
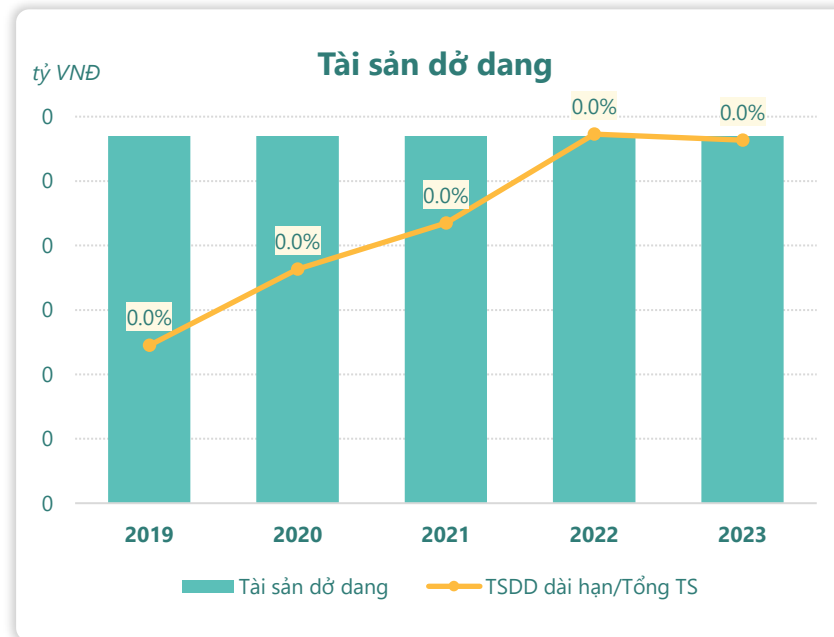
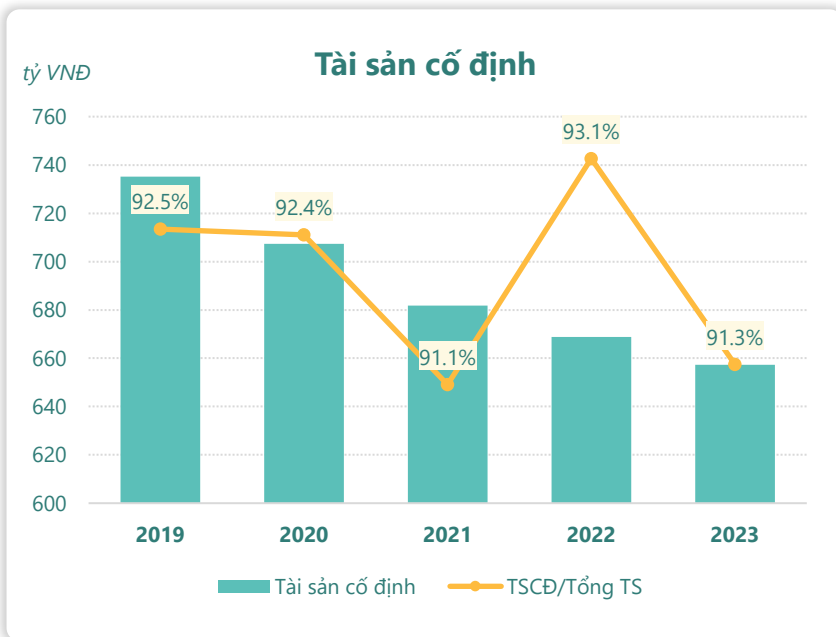
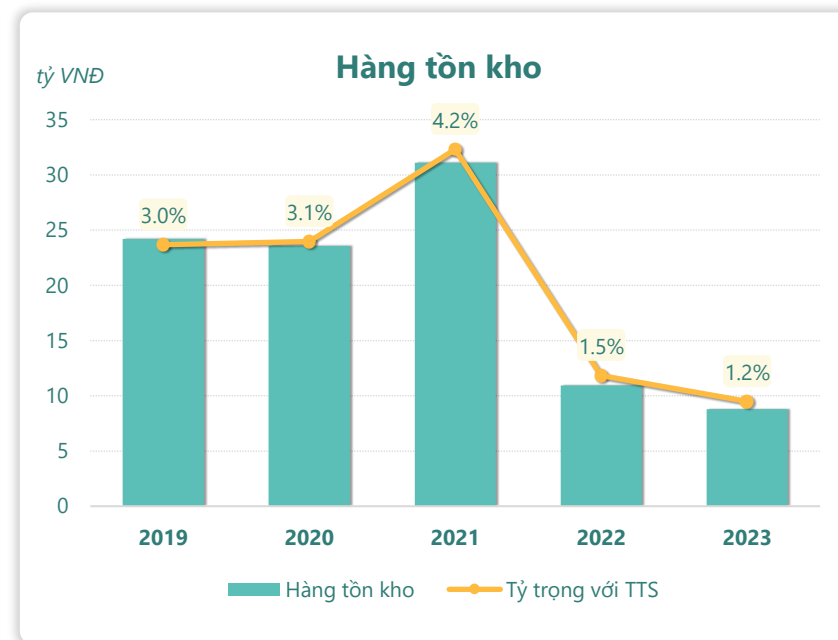
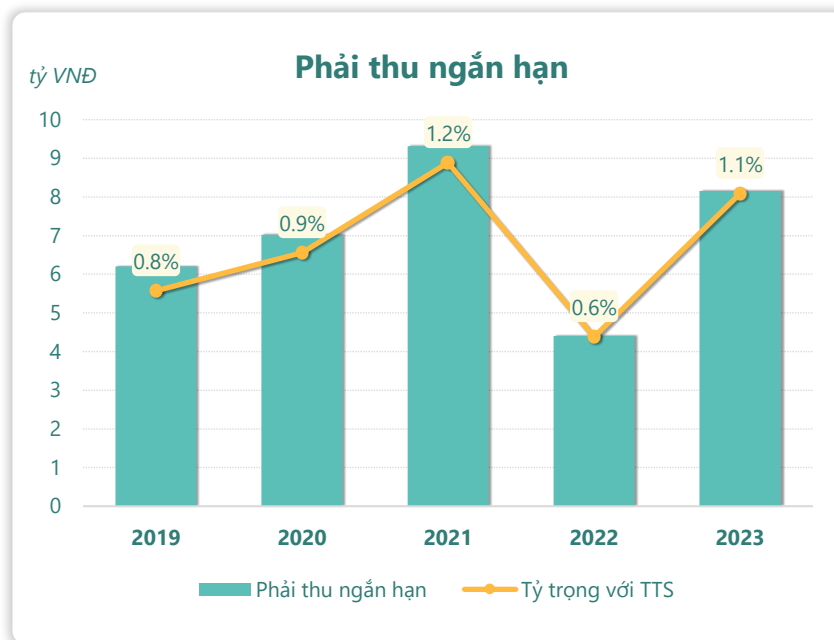
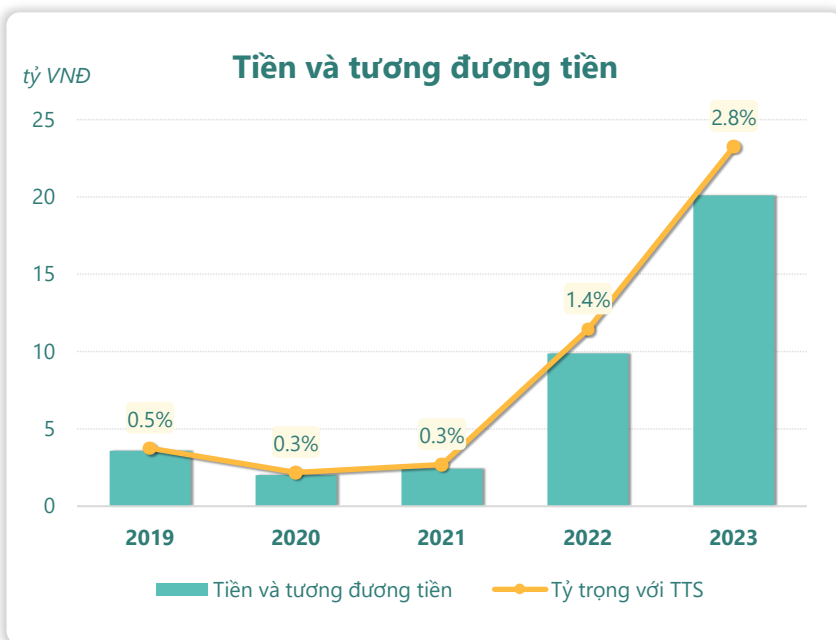
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **681.5** tỷ đồng giảm **1.43%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **94.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **91.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



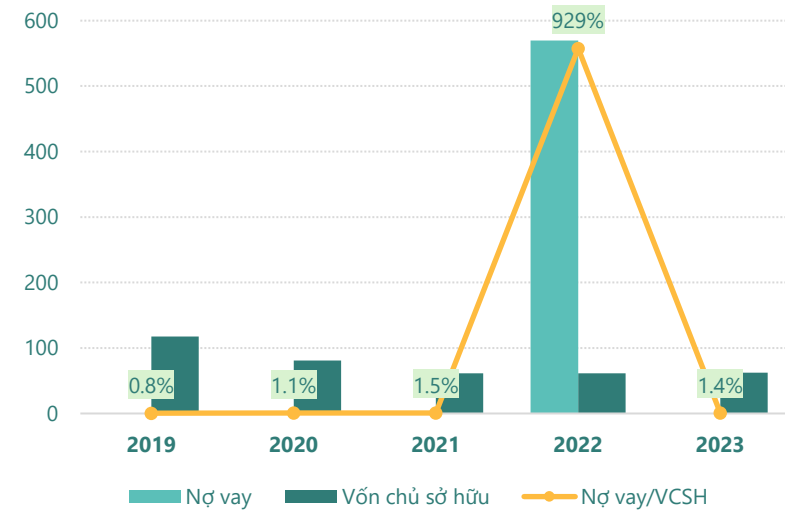
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



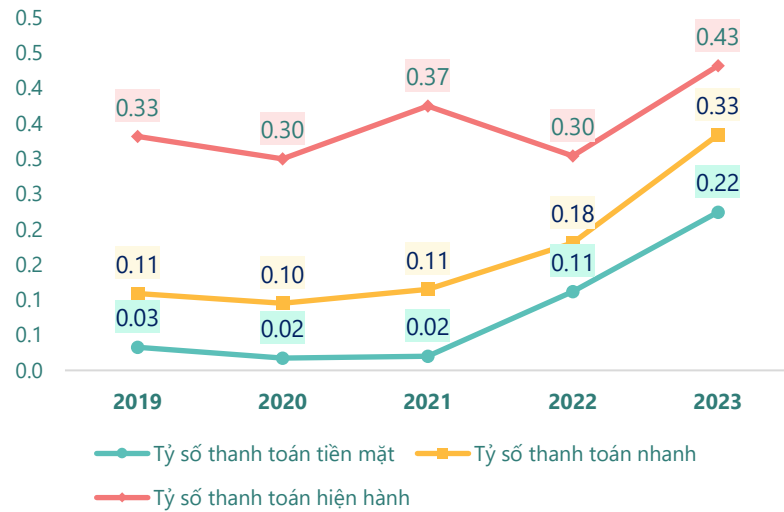
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

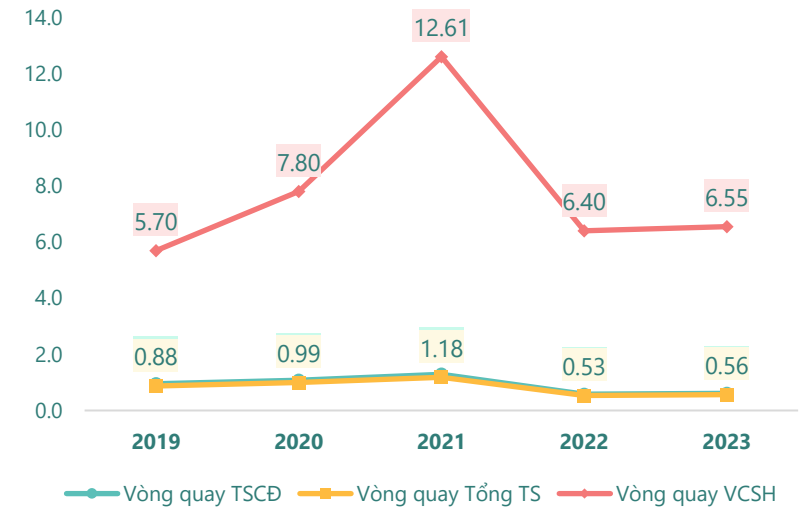
tỷ VNĐ



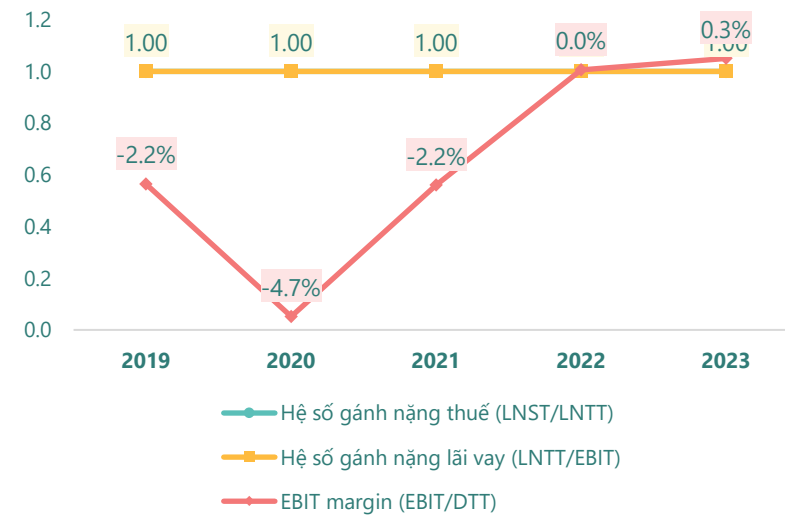
### Chỉ số thanh khoản



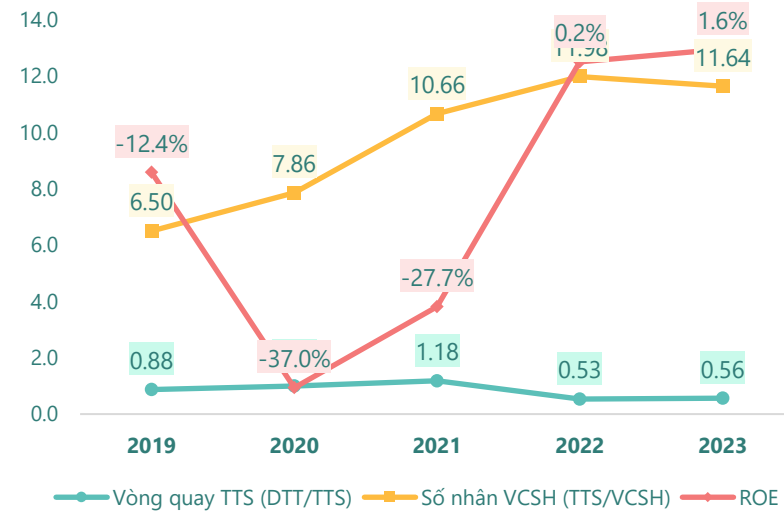
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

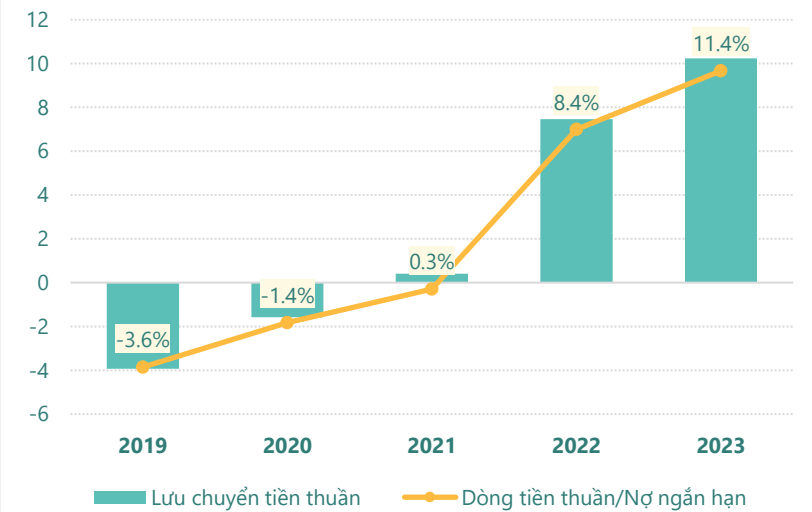


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>774</b>	<b>895</b>	<b>392</b>	<b>405</b>
Giá vốn hàng bán	711	832	327	338
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>62.9</b>	<b>63.1</b>	<b>64.6</b>	<b>66.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.05	0.00	0.04	0.05
Chi phí TC	15.6	2.72	0.80	-0.64
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	17.2	9.44	6.89
Chi phí QLDN	78.7	73.2	58.3	64.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-56.7</b>	<b>-30.0</b>	<b>-3.95</b>	<b>-4.26</b>
Lợi nhuận khác	20.0	10.3	4.06	5.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.58	0.41	7.42	7.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.04	2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.58	2.01	2.42	9.88
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.58</b>	<b>0.41</b>	<b>7.46</b>	<b>10.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.01	2.42	9.88	20.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>765</b>	<b>749</b>	<b>718</b>	<b>720</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>34.5</b>	<b>44.9</b>	<b>26.9</b>	<b>38.7</b>
Tiền và tương đương tiền	2.01	2.42	9.88	20.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.03	9.31	4.41	8.16
Hàng tồn kho	23.6	31.1	10.9	8.79
Tài sản ngắn hạn khác	1.92	2.03	1.69	1.66
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>731</b>	<b>704</b>	<b>691</b>	<b>681</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	707	682	669	657
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.01	0.01
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	16.0	16.7	19.0
Tài sản dài hạn khác	6.44	6.00	5.76	5.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>685</b>	<b>687</b>	<b>657</b>	<b>658</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>115</b>	<b>120</b>	<b>88.4</b>	<b>89.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.90	0.90
Phải trả người bán ngắn hạn	47.6	49.1	26.7	25.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>569</b>	<b>568</b>	<b>569</b>	<b>568</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	569	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.9</b>	<b>61.2</b>	<b>61.3</b>	<b>62.3</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.9</b>	<b>61.2</b>	<b>61.3</b>	<b>62.3</b>
Vốn điều lệ	255	255	255	255
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>